

QUYẾT ĐỊNH

V/v công bố ngưỡng đảm bảo chất lượng đầu vào, quy đổi điểm tương đương
giữa các phương thức và tổ hợp xét tuyển
đại học chính quy năm 2025

CHỦ TỊCH HỘI ĐỒNG TUYỂN SINH TRƯỜNG ĐẠI HỌC SƯ PHẠM KỸ THUẬT TP. HỒ CHÍ MINH

Căn cứ Luật Giáo dục đại học ngày 18 tháng 6 năm 2012 và Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Giáo dục đại học ngày 19 tháng 11 năm 2018;

Căn cứ Nghị định 99/2019/NĐ-CP ngày 30 tháng 12 năm 2019 của Chính phủ Quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Giáo dục đại học;

Căn cứ Quyết định số 465/QĐ-BGDĐT ngày 31 tháng 01 năm 2024 của Bộ Giáo dục và Đào tạo về việc giao quyền tự chủ tài chính giai đoạn 2023 - 2025 cho các đơn vị sự nghiệp công lập trực thuộc;

Căn cứ Nghị quyết số 11/NQ-HĐT ngày 08 tháng 01 năm 2021 của Hội đồng trường ban hành Quy chế tổ chức hoạt động của Trường Đại học Sư phạm Kỹ thuật Thành phố Hồ Chí Minh; Nghị quyết số 118/NQ-HĐT ngày 27 tháng 01 năm 2023; Nghị quyết số 136/NQ-HĐT ngày 14 tháng 10 năm 2023; Nghị quyết số 182/NQ-HĐT ngày 28 tháng 9 năm 2024 và Nghị quyết số 212/NQ-HĐT ngày 18 tháng 12 năm 2024 của Hội đồng trường về việc sửa đổi, bổ sung Quy chế tổ chức hoạt động của Trường Đại học Sư phạm Kỹ thuật Thành phố Hồ Chí Minh;

Căn cứ Quyết định số 289/QĐ-BGDĐT ngày 24 tháng 01 năm 2025 của Bộ Giáo dục và Đào tạo về việc công nhận chức vụ Hiệu trưởng Trường Đại học Sư phạm Kỹ thuật Thành phố Hồ Chí Minh nhiệm kỳ 2020 - 2025;

Căn cứ Quyết định số 663/QĐ-ĐHSPKT ngày 24 tháng 02 năm 2025 về việc kiện toàn Hội đồng tuyển sinh đại học chính quy năm 2025 của Trường Đại học Sư phạm Kỹ thuật TP.HCM;

Căn cứ Quyết định số 1602/QĐ-ĐHSPKT ngày 07 tháng 5 năm 2025 về việc ban hành Quy chế tuyển sinh trình độ đại học hệ chính quy của Trường Đại học Sư phạm Kỹ thuật Thành phố Hồ Chí Minh;

Căn cứ Thông tin tuyển sinh năm 2025 hình thức đào tạo đại học chính quy, số 1500/TB-ĐHSPKT ngày 08 tháng 5 năm 2025 của Trường;

Căn cứ Đề án tuyển sinh trình độ đại học năm 2025, số 2388/ĐA-ĐHSPKT ngày 10 tháng 7 năm 2025 của Trường;

Căn cứ Thông báo bổ sung, điều chỉnh thông tin tuyển sinh đại học chính quy năm 2025, số 2406/TB-ĐHSPKT ngày 11 tháng 7 năm 2025 của Trường;

Căn cứ Thông báo xét tuyển đại học chính quy năm 2025, số 2518/TB-ĐHSPKT ngày 18 tháng 7 năm 2025 của Trường;

Căn cứ Quyết định số 2099/QĐ-BGDĐT ngày 21 tháng 7 năm 2025 của Bộ Giáo dục và Đào tạo về việc xác định ngưỡng bảo đảm chất lượng đầu vào đối với nhóm ngành đào tạo giáo viên trình độ đại học và ngành Giáo dục mầm non trình độ cao đẳng năm 2025;

Căn cứ Quyết định số 2101/QĐ-BGDĐT ngày 22 tháng 7 năm 2025 của Bộ Giáo dục và Đào tạo về việc sửa đổi chuẩn chương trình đào tạo về vi mạch bán dẫn trình độ đại học, thạc sĩ;

Căn cứ Cuộc họp của Thường trực Hội đồng tuyển sinh đại học chính quy của trường ngày 23 tháng 7 năm 2025 về việc xác định ngưỡng đảm bảo chất lượng đầu vào, quy đổi điểm tương đương giữa các phương thức và tổ hợp xét tuyển của tuyển sinh đại học chính quy năm 2025.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Công bố ngưỡng đảm bảo chất lượng đầu vào, quy đổi điểm tương đương giữa các phương thức và tổ hợp xét tuyển của tuyển sinh đại học chính quy năm 2025 (phụ lục đính kèm).

Điều 2. Ngưỡng đảm bảo chất lượng đầu vào được công bố là điều kiện cần để thí sinh đăng ký xét tuyển và việc xét tuyển sinh của Trường. Ngưỡng đảm bảo chất lượng đầu vào đã cộng điểm ưu tiên khu vực và đối tượng.

Điều 3. Hội đồng tuyển sinh, Trường các đơn vị và các cá nhân có liên quan chịu trách nhiệm thi hành quyết định này. Quyết định có hiệu lực kể từ ngày ký.

Nơi nhận:

- Như Điều 3;
- Đăng web tuyển sinh;
- Lưu: VT, ĐT (2).

**TM. HỘI ĐỒNG TUYỂN SINH
KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH**



**PHÓ HIỆU TRƯỞNG
TS. Quách Thanh Hải**



PHỤ LỤC

(Ban hành kèm theo Quyết định số 2610/QĐ-ĐHSPKT ngày 23 tháng 7 năm 2025)

A. Ngưỡng đảm bảo chất lượng đầu vào

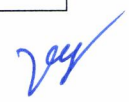
Các ngành/chương trình đào tạo đại học chính quy năm 2025

STT	Mã xét tuyển	Tên ngành/ chương trình đào tạo	Điểm ngưỡng đầu vào (điểm ba môn không nhân hệ số + điểm ưu tiên)		
			Theo kết quả thi THPT	Theo kết quả học tập THPT	Theo điểm ĐGNL
1	7140231V	Sư phạm tiếng Anh (đào tạo bằng tiếng Việt) <i>(Trường hợp xét tuyển theo kết quả học tập THPT hoặc điểm ĐGNL, xét thêm kết quả học tập cả năm lớp 12 mức tốt (học lực từ giỏi))</i>	19.0	21.8	684
2	7140246V	Sư phạm công nghệ (đào tạo bằng tiếng Việt) <i>(Trường hợp xét tuyển theo kết quả học tập THPT hoặc điểm ĐGNL, xét thêm kết quả học tập cả năm lớp 12 mức tốt (học lực từ giỏi))</i>			701
3	7380101V	Luật (đào tạo bằng tiếng Việt)	18.0	20.8	615
			Điểm thi THPT: Toán≥6 và Văn≥6; hoặc Toán≥6; hoặc Văn≥6 (theo tổ hợp)		
4	7510302KTVM	Chương trình đào tạo Kỹ thuật Thiết kế vi mạch (thuộc ngành CNKT Điện tử - viễn thông) (đào tạo bằng tiếng Việt)	21.35 (A00); 20.10 (A01); 21.85 (C01);	23.0	846
			Điểm thi THPT: Toán ≥ 6.25		
5	7220201BP	Ngôn ngữ Anh (đào tạo tại phân hiệu Bình Phước)	15.0	16.5	504
6	7220201V	Ngôn ngữ Anh (đào tạo bằng tiếng Việt)			
7	7310403V	Tâm lý học giáo dục (đào tạo bằng tiếng Việt)			
8	7320106V	Công nghệ truyền thông (Truyền thông số và Công nghệ đa phương tiện) (đào tạo bằng tiếng Việt)			
9	7340101V	Quản trị kinh doanh (đào tạo bằng tiếng Việt)			
10	7340120BP	Kinh doanh Quốc tế (đào tạo tại phân hiệu Bình Phước)			
11	7340120V	Kinh doanh Quốc tế (đào tạo bằng tiếng Việt)			
12	7340122BP	Thương mại điện tử (đào tạo tại phân hiệu Bình Phước)			
13	7340122V	Thương mại điện tử (đào tạo bằng tiếng Việt)			
14	7340205V	Công nghệ tài chính (đào tạo bằng tiếng Việt)			

Handwritten signature

STT	Mã xét tuyển	Tên ngành/ chương trình đào tạo	Điểm ngưỡng đầu vào (điểm ba môn không nhân hệ số + điểm ưu tiên)		
			Theo kết quả thi THPT	Theo kết quả học tập THPT	Theo điểm ĐGNL
15	7340301A	Kế toán (đào tạo bằng tiếng Anh)	15.0	16.5	504
16	7340301BP	Kế toán (đào tạo tại phân hiệu Bình Phước)			
17	7340301V	Kế toán (đào tạo bằng tiếng Việt)			
18	7480108A	Công nghệ Kỹ thuật máy tính (đào tạo bằng tiếng Anh)			
19	7480108V	Công nghệ Kỹ thuật máy tính (đào tạo bằng tiếng Việt)			
20	7480118V	Hệ thống nhúng và IoT (đào tạo bằng tiếng Việt)			
21	7480201A	Công nghệ thông tin (đào tạo bằng tiếng Anh)			
22	7480201BP	Công nghệ thông tin (đào tạo tại phân hiệu Bình Phước)			
23	7480201N	Công nghệ thông tin (đào tạo bằng tiếng Việt - Nhật)			
24	7480201V	Công nghệ thông tin (đào tạo bằng tiếng Việt)			
25	7480202V	An toàn thông tin (đào tạo bằng tiếng Việt)			
26	7480203V	Kỹ thuật dữ liệu (đào tạo bằng tiếng Việt)			
27	7510102A	Công nghệ Kỹ thuật công trình xây dựng (đào tạo bằng tiếng Anh)			
28	7510102V	Công nghệ Kỹ thuật công trình xây dựng (đào tạo bằng tiếng Việt)			
29	7510106V	Hệ thống kỹ thuật công trình xây dựng (đào tạo bằng tiếng Việt)			
30	7510201A	Công nghệ Kỹ thuật cơ khí (đào tạo bằng tiếng Anh)			
31	7510201BP	Công nghệ Kỹ thuật cơ khí (đào tạo tại phân hiệu Bình Phước)			
32	7510201TDA	Chương trình đào tạo Cơ khí – Tự động Hóa (thuộc ngành Công nghệ Kỹ thuật Cơ khí) (đào tạo bằng tiếng Anh)			
33	7510201V	Công nghệ Kỹ thuật cơ khí (đào tạo bằng tiếng Việt)			
34	7510202A	Công nghệ chế tạo máy (đào tạo bằng tiếng Anh)			
35	7510202N	Công nghệ chế tạo máy (đào tạo bằng tiếng Việt-Nhật)			
36	7510202V	Công nghệ chế tạo máy (đào tạo bằng tiếng Việt)			
37	7510203A	Công nghệ Kỹ thuật cơ điện tử (đào tạo bằng tiếng Anh)			

STT	Mã xét tuyển	Tên ngành/ chương trình đào tạo	Điểm ngưỡng đầu vào (điểm ba môn không nhân hệ số + điểm ưu tiên)		
			Theo kết quả thi THPT	Theo kết quả học tập THPT	Theo điểm ĐGNL
38	7510203V	Công nghệ Kỹ thuật cơ điện tử (đào tạo bằng tiếng Việt)	15.0	16.5	504
39	7510205A	Công nghệ Kỹ thuật ô tô (đào tạo bằng tiếng Anh)			
40	7510205BP	Công nghệ Kỹ thuật ô tô (đào tạo tại phân hiệu Bình Phước)			
41	7510205N	Công nghệ Kỹ thuật ô tô (đào tạo bằng tiếng Nhật)			
42	7510205V	Công nghệ Kỹ thuật ô tô (đào tạo bằng tiếng Việt)			
43	7510206A	Công nghệ Kỹ thuật nhiệt (đào tạo bằng tiếng Anh)			
44	7510206N	Công nghệ Kỹ thuật nhiệt (đào tạo bằng tiếng Nhật)			
45	7510206V	Công nghệ Kỹ thuật nhiệt (đào tạo bằng tiếng Việt)			
46	7510208V	Năng lượng tái tạo (đào tạo bằng tiếng Việt)			
47	7510209V	Robot và trí tuệ nhân tạo (đào tạo bằng tiếng Việt)			
48	7510301A	Công nghệ Kỹ thuật điện, điện tử (đào tạo bằng tiếng Anh)			
49	7510301BP	Công nghệ Kỹ thuật điện, điện tử (đào tạo tại phân hiệu Bình Phước)			
50	7510301V	Công nghệ Kỹ thuật điện, điện tử (đào tạo bằng tiếng Việt)			
51	7510302A	Công nghệ Kỹ thuật điện tử - viễn thông (đào tạo bằng tiếng Anh)			
52	7510302N	Công nghệ Kỹ thuật điện tử - viễn thông (đào tạo bằng tiếng Nhật)			
53	7510302V	Công nghệ Kỹ thuật điện tử - viễn thông (đào tạo bằng tiếng Việt)			
54	7510303A	Công nghệ Kỹ thuật điều khiển và tự động hóa (đào tạo bằng tiếng Anh)			
55	7510303BP	Công nghệ Kỹ thuật điều khiển và tự động hóa (đào tạo tại phân hiệu Bình Phước)			
56	7510303V	Công nghệ Kỹ thuật điều khiển và tự động hóa (đào tạo bằng tiếng Việt)			
57	7510401A	Công nghệ Kỹ thuật hóa học (đào tạo bằng tiếng Anh)			
58	7510401V	Công nghệ Kỹ thuật hóa học (đào tạo bằng tiếng Việt)			
59	7510402A	Công nghệ vật liệu (đào tạo bằng tiếng Anh)			
60	7510402V	Công nghệ vật liệu (đào tạo bằng tiếng Việt)			
61	7510406V	Công nghệ Kỹ thuật môi trường (đào tạo bằng tiếng Việt)			



STT	Mã xét tuyển	Tên ngành/ chương trình đào tạo	Điểm ngưỡng đầu vào (điểm ba môn không nhân hệ số + điểm ưu tiên)		
			Theo kết quả thi THPT	Theo kết quả học tập THPT	Theo điểm ĐGNL
62	7510601A	Quản lý công nghiệp (đào tạo bằng tiếng Anh)	15.0	16.5	504
63	7510601BP	Quản lý công nghiệp (đào tạo tại phân hiệu Bình Phước)			
64	7510601V	Quản lý công nghiệp (đào tạo bằng tiếng Việt)			
65	7510605BP	Logistics và quản lý chuỗi cung ứng (đào tạo tại phân hiệu Bình Phước)			
66	7510605V	Logistics và quản lý chuỗi cung ứng (đào tạo bằng tiếng Việt)			
67	7510801V	Công nghệ Kỹ thuật in (đào tạo bằng tiếng Việt)			
68	7520117V	Kỹ thuật công nghiệp (đào tạo bằng tiếng Việt)			
69	7520212A	Kỹ thuật y sinh (Điện tử y sinh) (đào tạo bằng tiếng Anh)			
70	7520212V	Kỹ thuật y sinh (Điện tử y sinh) (đào tạo bằng tiếng Việt)			
71	7520401V	Vật lý kỹ thuật (định hướng công nghệ bán dẫn và cảm biến, đo lường) (đào tạo bằng tiếng Việt)			
72	7540101A	Công nghệ thực phẩm (đào tạo bằng tiếng Anh)			
73	7540101DD	Chương trình đào tạo Khoa học thực phẩm & Dinh dưỡng (thuộc ngành Công nghệ thực phẩm) (đào tạo bằng tiếng Việt)			
74	7540101V	Công nghệ thực phẩm (đào tạo bằng tiếng Việt)			
75	7540209V	Công nghệ may (đào tạo bằng tiếng Việt)			
76	7549002V	Kỹ nghệ gỗ và nội thất (đào tạo bằng tiếng Việt)			
77	7580205V	Kỹ thuật xây dựng công trình giao thông * (đào tạo bằng tiếng Việt)			
78	7580302BP	Quản lý xây dựng (đào tạo tại phân hiệu Bình Phước)			
79	7580302V	Quản lý xây dựng (đào tạo bằng tiếng Việt)			
80	7810202V	Quản trị NH và DV ăn uống (đào tạo bằng tiếng Việt)			
81	7840110V	Quản lý và vận hành hạ tầng (đào tạo bằng tiếng Việt)			
82	7850101V	Quản lý tài nguyên & môi trường (chuyên ngành Môi trường và Phát triển bền vững) (đào tạo bằng tiếng Việt)			

STT	Mã xét tuyển	Tên ngành/ chương trình đào tạo	Điểm ngưỡng đầu vào (điểm ba môn không nhân hệ số + điểm ưu tiên)		
			Theo kết quả thi THPT	Theo kết quả học tập THPT	Theo điểm ĐGNL
Các ngành có môn năng khiếu (Vẽ trang trí, Vẽ đầu tượng)					
83	7210403V	Thiết kế đồ họa (đào tạo bằng tiếng Việt)	15.0	16.5	504
84	7210404V	Thiết kế thời trang (đào tạo bằng tiếng Việt)			
85	7580101V	Kiến trúc (đào tạo bằng tiếng Việt)			
86	7580103V	Kiến trúc nội thất (đào tạo bằng tiếng Việt)			
Các ngành liên kết đào tạo quốc tế					
1	7520202QS	Kỹ thuật Điện – Điện tử (Sunderland - Anh)	15.0	15.0	-
2	7340101QS	Quản trị Kinh doanh (Sunderland - Anh)			
3	7510606QN	Logistics và Tài chính Thương mại (Northampton - Anh)			
4	7480201QT	Công nghệ Thông tin (Tongmyong - Hàn Quốc)			
5	7510201QT	Công nghệ Kỹ thuật Cơ khí (Tongmyong - Hàn Quốc)			
6	7510205QT	Công nghệ Kỹ thuật Ô tô (Tongmyong - Hàn Quốc)			
7	7340101QK	Quản trị Kinh doanh (Kettering – Mỹ)			
8	7510301QK	Công nghệ Kỹ thuật Điện – Điện tử (Kettering – Mỹ)			
9	7510201QK	Công nghệ Kỹ thuật Cơ khí (Kettering – Mỹ)			
10	7480108QK	Công nghệ Kỹ thuật Máy tính (Kettering – Mỹ)			
11	7510202QK	Công nghệ Kỹ thuật Chế tạo máy (Kettering – Mỹ)			
12	7510103QA	Công nghệ Kỹ thuật Xây dựng (Adelaide – Úc)			
13	7480201QA	Công nghệ Thông tin (Adelaide – Úc)			
14	7510201QG	Công nghệ Kỹ thuật Cơ khí (Griffith – Úc)			
15	7340101QE	Quản trị Kinh doanh (ESSCA – Pháp)			

Các ngành đào tạo trình độ đại học Hệ liên kết quốc tế: Thí sinh đăng ký trên trang xét tuyển của trường tại địa chỉ: <https://xettuyenqt.hcmute.edu.vn> hoặc liên hệ trực tiếp tại trường.

Vuy

B. Bảng phân vị tương quan mức điểm thi THPT, kết quả học tập THPT và điểm đánh giá năng lực của Đại học Quốc gia TP. HCM

Khoảng	Điểm thi THPT		Kết quả học tập THPT		Điểm ĐGNL	
	<i>c</i>	<i>d</i>	<i>a</i>	<i>b</i>	<i>a</i>	<i>b</i>
1	15,00	17,00	16,50	19,80	504	595
2	17,00	19,00	19,80	21,80	595	701
3	19,00	22,60	21,80	25,50	701	872
4	22,60	25,50	25,50	27,50	872	969
5	25,50	28,50	27,50	28,50	969	1009
6	28,50	30,00	28,50	30,00	1009	1200

Công thức quy đổi điểm:

$$y = c + \frac{(x - a)}{(b - a)} x (d - c)$$

Trong đó:

x là điểm xét tuyển theo kết quả học tập THPT hoặc điểm ĐGNL của thí sinh;

y là điểm quy đổi về điểm thi THPT;

a, b: Biên của khoảng điểm xét tuyển theo kết quả học tập THPT hoặc điểm ĐGNL ($a < x \leq b$);

c, d: Biên của khoảng điểm thi THPT tương ứng ($c < y \leq d$).

C. BẢNG QUY ĐỔI MỨC LỆCH ĐIỂM CÁC TỔ HỢP XÉT TUYỂN THEO ĐIỂM THI THPT CỦA THÍ SINH

Tổ hợp gốc	Các tổ hợp quy đổi về tổ hợp gốc																			
	A00	A01	A02	B00	B08	C01	C02	C03	D01	D07	D09	D10	D14	X02	X06	X25	X26	X70	X74	X78
A00		0,98	0,22	0,99		-0,78	0,40		1,38	1,76					-1,05					
A01					0,99				0,40	0,78						-0,68				
C00	1,47								2,85				1,76					-0,68	-0,99	0,77
D01								-1,45			0,00	-0,40		-2,03			-0,68			

	V01	V02	V03	V04	V05	V06	V07	V08	V09	V10	V11	V12
V01		1,35					-0,30	0,35	0,70	-1,40	-1,10	
V03				-0,40	1,35	0,35						0,00



Không tham chiếu với tổ hợp gốc.

Handwritten signature or mark.